|  |  |
| --- | --- |
| HỘI CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN  VÙNG DH&ĐB BẮC BỘ  Description: LOGO CUA HOI DHBB  **HƯỚNG DẪN CHẤM** | **KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI**  **LẦN THỨ XIV, NĂM 2023**  **HƯỚNG DẪN CHẤM MÔN: ĐỊA LÍ - LỚP 10** |

*(Hướng dẫn chấm gồm 04 trang)*

**A. Hướng dẫn chung**

- Chấm theo biểu điểm đã được thống nhất của ban tổ chức.

- Nội dung có thang điểm lớn, giám khảo chia nhỏ tiếp tới 0,25 điểm và không làm tròn điểm toàn bài.

- Chỉ cho điểm tối đa khi học sinh trả lời đúng, đủ ý và diễn đạt tốt.

- Thí sinh có cách diễn đạt khác so với đáp án, song vẫn đúng bản chất yêu cầu câu hỏi, vẫn cho đủ điểm ý đó

**B. Hướng dẫn và biểu điểm chấm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Ý** | **Nội dung chính cần đạt** | **Điểm** |
| **Câu I**  *(4,00 điểm)* | **1** | ***Nêu nguyên nhân sinh ra các mùa trái ngược nhau giữa hai nửa cầu Bắc và Nam trên Trái Đất. Hiện tượng ngày, đêm ở vùng cực có tác động gì tới quá trình phong hóa?*** | ***2,00*** |
|  | *\* Nêu nguyên nhân sinh ra các mùa trái ngược nhau giữa hai nửa cầu Bắc, Nam trên Trái Đất.* | *1,00* |
| - Hình dạng khối cầu của Trái Đất, chuyển động tự quay và chuyển động xung quanh Mặt Trời.  - Trong suốt quá trình chuyển động, trục của Trái Đất không thay đổi hướng nghiêng và góc nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo (chuyển động tịnh tiến).  - Nửa cầu ngả về phía Mặt Trời (góc chiếu sáng lớn, thời gian chiếu sáng dài) → mùa hạ.  - Nửa cầu chếch xa Mặt Trời (góc chiếu sáng nhỏ, thời gian chiếu sáng ngắn) → mùa đông. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| *\* Hiện tượng ngày, đêm ở vùng cực có tác động gì tới quá trình phong hóa?* | *1,00* |
| - Khái quát về quá trình phong hóa...  - Vùng Cực có 6 tháng ngày, 6 tháng đêm; nền nhiệt thấp → quá trình phong hóa diễn ra yếu...  - Chủ yếu quá trình phong hóa lí học (do đóng băng và tan băng)  - Phong hóa hóa học và sinh học đều rất yếu do lượng mưa ít, sinh vật nghèo nàn... | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **2** | ***Trình bày mối quan hệ giữa đất và sinh vật. Phân tích tác động của địa hình tới sự hình thành đất.*** | ***2,00*** |
|  | *\* Trình bày mối quan hệ giữa đất và sinh vật.* | *1,00* |
| - Tác động của sinh vật đến đất: sinh vật có vai trò chủ đạo trong sự hình thành đất.  + Thực vật cung cấp vật chất hữu cơ cho đất...  + Vi sinh vật phân giải xác sinh vật tổng hợp thành mùn; sinh vật sống trong đất làm biến đổi tính chất lí, hóa của đất.  - Tác động của đất đến sinh vật: các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của thực vật. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| *\* Phân tích tác động của địa hình tới đất.* | *1,00* |
| - Độ cao của địa hình làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, từ đó ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất *(diễn giải).* | 0,25 |
| - Độ dốc: địa hình dốc làm cho quá trình xâm thực, xói mòn diễn ra mạnh, đặc biệt khi lớp phủ thực vật bị mất → đất thường mỏng, bạc màu. Ở nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ chiếm ưu thế → tầng đất dày và giàu chất dinh dưỡng. | 0,25 |
| - Hướng sườn: các hướng sườn khác nhau sẽ nhận được lượng nhiệt, ẩm khác nhau, vì thế sự phát triển của lớp phủ thực vật cũng khác nhau, do đó ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành đất. | 0,25 |
| - Hình thái địa hình: nơi trũng thấp ngập nước thường xuyên có đất khác với nơi cao thoát nước tốt. | 0,25 |
| **Câu II**  *(4,00 điểm)* | 1 | ***Tại sao nói vỏ địa lí là một thể thống nhất và hoàn chỉnh. Chứng minh sự phân bố khí hậu trên Trái Đất vừa có tính địa đới vừa có tính phi địa đới và giải thích.*** | ***2,00*** |
|  | *\* Vỏ địa lí là một thể thống thống nhất và hoàn chỉnh:*  - Tính thống nhất: các thành phần của vỏ địa lí không tồn tại, phát triển một cách cô lập mà luôn xâm nhập, trao đổi vật chất,.. gắn bó mật thiết tạo nên thể thống nhất.  - Tính hoàn chỉnh: vỏ địa lí được cấu tạo bởi nhiều thành phần khác nhau, có mối quan hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau ... | 0,25  0,25 |
| *\* Phân bố khí hậu vừa có tính địa đới vừa có tính phi địa đới:*  - Chứng minh:  + Khí hậu có tính địa đới thể hiện ở mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu *(kể tên trình tự).*  + Khí hậu có tính phi địa đới: trong mỗi đới khí hậu phân hóa thành các kiểu khí hậu khác nhau *(dẫn chứng).*  - Giải thích:  + Khí hậu phụ thuộc vào nguồn năng lượng bức xạ Mặt Trời kết hợp với hình dạng khối cầu của Trái Đất *(diễn giải).*  + Khí hậu còn phụ thuộc bề mặt đệm, sự phân bố lục địa - đại dương, địa hình núi cao phá vỡ tính địa đới *(diễn giải).* | 0,25  0,25  0,50  0,50 |
| 2 | ***Tại sao nói địa hình và sinh vật có ảnh hưởng rõ rệt tới chế độ nước sông. Trình bày và giải thích độ mặn của đại dương thế giới tại vùng Xích đạo, Chí tuyến...*** | ***2,00*** |
| \* *Tại sao nói địa hình và sinh vật có ảnh hưởng rõ rệt tới chế độ nước sông.* | *1,00* |
| - Địa hình:  + Độ dốc: địa hình càng dốc, tốc độ dòng chảy càng nhanh *(diễn giải).*  + Hướng sườn: sườn đón gió (mưa nhiều), sông có lượng nước phong phú hơn sườn khuất gió *(diễn giải).*  - Sinh vật: góp phần điều hòa chế độ nước của sông.  + Mật độ rừng góp phần làm giảm lũ cho sông và tác động tới lượng nước ngầm cung cấp cho sông.  + Kiểu thảm thực vật khác nhau cũng có vai trò khác nhau trong điều hòa chế độ nước sông. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| *\* Trình bày và giải thích độ mặn của đại dương thế giới tại vùng Xích đạo, Chí tuyến và vùng Cận cực.* | *1,00* |
| - Độ mặn của nước biển đại dương không đồng nhất ở mọi nơi, do tác động của nhiều nhân tố (lượng bốc hơi, lượng mưa, lượng nước sông đổ ra biển…).  - Vùng Xích đạo: khá cao, do nhiệt độ cao, lượng bốc hơi lớn, nhưng lượng mưa lớn nên độ mặn không cao nhất.  - Vùng Chí tuyến: có độ mặn cao nhất, do ít mưa, ít dòng chảy, nhiệt độ cao nước bốc hơi mạnh.  - Vùng Cận cực: có độ mặn thấp, do nhiệt độ thấp, nước bốc hơi ít. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Câu III**  *(4,00 điểm)* | **1** | ***Trình bày sự hình thành của các vòng đai khí áp trên Trái Đất. So sánh nguyên nhân hình thành gió mùa và gió đất, gió biển.*** | ***2,00*** |
|  | *\* Trình bày sự hình thành của các vòng đai khí áp trên Trái Đất* | *1,00* |
|  | - Ở xích đạo do nhận được lượng nhiệt lớn từ Mặt Trời (nóng quanh năm). Không khí bị đốt nóng, bốc lên → giảm sức nén tạo nên dải áp thấp xích đạo ...  - Không khí bốc lên từ xích đạo tỏa về 2 phía Bắc và Nam các bán cầu, gặp lạnh giáng xuống khu vực chí tuyến (khoảng 30 - 350B, N), tăng cường sức nén lên không khí khu vực này → Hình thành 2 dải áp cao chí tuyến...  - Không khí sát mặt đất từ cực di chuyển về vĩ độ trung bình gặp không khí từ áp cao chí tuyến di chuyển lên (tại vĩ độ 60 - 650B, N), đẩy không khí tại đây lên và hình thành hai dải áp thấp ôn đới ...  - Ở hai cực nhiệt độ thấp, không khí co lại sức nén tăng tạo nên hai dải áp cao,.. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
|  | *\* So sánh nguyên nhân hình thành gió mùa và gió đất, gió biển.* | *1,00* |
|  | - Giống nhau:  + Do tính chất hấp thụ nhiệt và tỏa nhiệt khác nhau giữa lục địa và đại dương...  + Hình thành trên cơ sở chênh lệch khí áp giữa biển và đất liền... | 0,25  0,25 |
|  | - Khác nhau:  + Gió mùa: do chênh lệch nhiệt độ, khí áp giữa lục địa và đại dương theo mùa; chênh lệch khí áp giữa hai bán cầu.  + Gió đất, gió biển: do chênh lệch nhiệt độ, khí áp giữa đất liền và biển theo ngày đêm. | 0,25  0,25 |
| **2** | ***Tại sao có sự khác nhau về lượng mưa giữa bờ Đông - bờ Tây lục địa ở khu vực ôn đới và nhiệt đới trên Trái Đất. Phân tích nguyên nhân dẫn đến biến đổi khí hậu trên Trái Đất.*** | ***2,00*** |
|  | \* *Tại sao có sự khác nhau về chế độ mưa giữa bờ Đông - bờ Tây lục địa ở khu vực ôn đới và nhiệt đới trên Trái Đất.* | *1,00* |
| - Biểu hiện:  + Khu vực nhiệt đới: bờ Đông lục địa có khí hậu ẩm, mưa nhiều; bờ Tây lục địa có khí hậu khô, ít mưa.  + Khu vực ôn đới: bờ Đông lục địa ít mưa; bờ Tây ẩm, mưa nhiều.  - Giải thích: do chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố: dòng biển, gió, ....  + Khu vực nhiệt đới: bờ Đông lục địa có dòng biển nóng, hoạt động của gió mùa, bão, áp thấp nhiệt đới; bờ Tây lục địa có dòng biển lạnh, Tín phong khô…  + Khu vực ôn đới: bờ Đông lục địa có dòng biển lạnh; bờ Tây lục địa có dòng biển nóng, gió Tây ôn đới ẩm mưa nhiều. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| *\* Phân tích nguyên nhân dẫn đến biến đổi khí hậu toàn cầu.* | *1,00* |
| - Nguyên nhân tự nhiên: sự thay đổi độ nghiêng của trục Trái Đất, trôi dạt lục địa, núi lửa phun trào, chu kì hoạt động của Mặt Trời...  - Nguyên nhân con người:  + Phát thải khí nhà kính từ các hoạt động sản xuất (công nghiệp, nông nghiệp...)  + Các khí nhà kính phát thải từ hoạt động sinh hoạt của con người *(diễn giải)* | 0,25  0,5  0,25 |
| **Câu IV**  *(3,00 điểm)* | **1** | ***Phân tích mối quan hệ giữa trình độ phát triển kinh tế - xã hội với cơ cấu dân số theo tuổi của các nhóm nước trên thế giới***. | ***2,00*** |
|  | *\* Trình độ phát triển kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến cơ cấu dân số theo độ tuổi:*  - Nhóm nước phát triển: trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao, mức sinh giảm, tuổi thọ tăng → cơ cấu dân số già *(diễn giải)*.  - Nhóm nước đang phát triển: trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, mức sinh còn cao, tuổi thọ thấp → cơ cấu dân số trẻ hoặc đang biến đổi từ trẻ sang già *(diễn giải).*  *\* Cơ cấu dân số theo tuổi tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội:*  - Nhóm nước phát triển (cơ cấu dân số già)  + Thuận lợi: kinh tế phát triển; chất lượng cuộc sống cao…  + Khó khăn: thiếu lao động trong tương lai; chi phí phúc lợi xã hội lớn...  - Nhóm nước đang phát triển (cơ cấu dân số trẻ)  + Thuận lợi: lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn…  + Khó khăn: kinh tế chậm phát triển, sức ép đến các vấn đề xã hội (việc làm, y tế...) | 0,50  0,50  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **2** | ***Trình bày đặc điểm đô thị hóa ở các nước đang phát triển. Tại sao các nước đang phát triển cần phải điều chỉnh quá trình đô thị hóa.*** | ***1,00*** |
|  | *\* Đặc điểm đô thị hóa ở các nước đang phát triển:*  - Số dân, tỉ lệ dân thành thị; số lượng và quy mô đô thị tăng nhanh *(diễn giải).*  - Diễn ra muộn; lối sống đô thị ngày càng phổ biến... (*diễn giải*). | 0,25  0,25 |
| *\* Các nước đang phát triển cần phải điều chỉnh quá trình đô thị hóa vì:*  - Một số nước đang phát triển: có tốc độ đô thị hóa quá nhanh, không tương xứng với quá trình công nghiệp hóa → gây áp lực về việc làm, nhà ở (cần điều chỉnh giảm).  - Các nước đang phát triển khác: có tốc độ đô thị hóa chậm, quy mô đô thị nhỏ, → trở ngại cho việc tiến hành và đẩy nhanh công nghiệp hóa (cần điều chỉnh tăng). | 0,25 |
| 0,25 |
| **Câu V**  *(5,00 điểm)* | 1 | ***Phân biệt GDP và GNI. Phân tích mối quan hệ giữa nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài của một quốc gia.*** | ***2,00*** |
|  | *\* Phân biệt GDP và GNI* | *1,00* |
| - GDP (tổng sản phẩm trong nước)  + Khái niệm: là tổng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng mà một nền kinh tế tạo ra bên trong một quốc gia...  + Ý nghĩa: dùng để phân tích cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, trình độ phát triển kinh tế - xã hội...  - GNI (tổng thu nhập quốc gia)  + Khái niệm: là tổng thu nhập từ vật chất và dịch vụ cuối cùng do công dân của một nước tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định...  + Ý nghĩa: thước đo tổng hợp của nền kinh tế, dùng trong đánh giá đầu tư nước ngoài của một nước... | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| *\* Phân tích mối quan hệ giữa nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài* | *1,00* |
| - Khái quát về nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài...  - Mối quan hệ giữa nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài:  + Nguồn lực bên trong: tạo sự hấp dẫn, thu hút, định hướng việc huy động các nguồn lực bên ngoài.  + Nguồn lực bên ngoài: thúc đẩy, hỗ trợ việc khai thác có hiệu quả nguồn lực bên trong.  + Để phát triển kinh tế nhanh và bền vững các nước cần kết hợp nguồn lực bên trong với nguồn lực bên ngoài (nguồn lực bên trong có tính quyết định) | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **2** | ***a. Nhận xét về sản lượng điện của thế giới phân theo nguồn sản xuất giai đoạn 2005 - 2022 và giải thích.*** | ***2,00*** |
|  | *\* Nhận xét:*  - Nhiệt điện: sản lượng tăng chậm; tỷ trọng cao nhất, giảm *(dẫn chứng).*  - Hạt nhân: sản lượng và tỷ trọng đều giảm (*dẫn chứng*).  - Thủy điện: sản lượng tăng chậm; tỷ trọng giảm *(dẫn chứng).*  - Năng lượng khác: sản lượng tăng nhanh; tỷ trọng tăng *(dẫn chứng).*  *\* Giải thích:*  - Nhiệt điện: tỉ trọng cao nhất do có nguồn nhiên liệu dồi dào (than, dầu khí); tăng chậm lại do tài nguyên cạn dần, gây ô nhiễm môi trường.  - Hạt nhân: giảm do những sự cố xảy ra gây ảnh hưởng lớn đến môi trường và sức khỏe của con người ...  - Thủy điện: tăng chậm do phụ thuộc vào tự nhiên, ảnh hưởng tới môi trường sinh thái...  - Năng lượng khác: tăng nhanh nhất do thân thiện với môi trường, phù hợp với xu thế chung toàn cầu, hạn chế sử dụng năng lượng hóa thạch...  *Lưu ý: Nếu thí sinh có nhận xét và giải thích về tổng sản lượng điện sẽ khuyến khích cho 0,25 điểm (nếu điểm của câu 2.a chưa tối đa)* | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| ***b. Một số giải pháp nhằm hướng tới bảo đảm an ninh năng lượng toàn cầu*** | ***1,00*** |
| - Sử dụng năng lượng hiệu quả và tiết kiệm...  - Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo...  - Ứng dụng khoa học - công nghệ, chế tạo và sử dụng các thiết bị tiêu thụ tiết kiệm năng lượng...  - Giải pháp khác: tăng cường hợp tác quốc tế... | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **TỔNG ĐIỂM TOÀN BÀI 5 CÂU** | | | **20,00** |

**-------------- HẾT --------------**

**\* Phụ lục: xử lí số liệu (Câu V.2)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG (%)**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm**  **Nguồn sản xuất** | **2005** | **2010** | **2015** | **2022** | | Nhiệt điện | 100 | 119,2 | 131,7 | 147,2 | | Hạt nhân | 100 | 99,9 | 93,1 | 97,1 | | Thủy điện | 100 | 117,9 | 133,7 | 149,3 | | Năng lượng khác | 100 | 204,7 | 437,6 | 1121,6 | | Tổng | 100 | 117,9 | 132,6 | 160,5 | | **CƠ CẤU (%)**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm**  **Nguồn sản xuất** | **2005** | **2010** | **2015** | **2022** | | Nhiệt điện | 66,5 | 67,2 | 66,0 | 60,9 | | Hạt nhân | 15,1 | 12,8 | 10,6 | 9,2 | | Thủy điện | 16,3 | 16,3 | 16,4 | 15,2 | | Năng lượng khác | 2,1 | 3,7 | 7,00 | 14,7 | | Tổng | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | |